

# Hệ thống mẹo trong bài thi TOEIC

## I. Mẹo về danh từ

- Giới từ + N/ Ving
- The + N
- A/an + N(**đếm được số ít**)
- There are, few, a few, a number of, the number of, many, several, several of, a variety of + N(**đếm được số nhiều**)
- Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + N(**không đếm được**)
- Some, some of, a lot of, lots of, all + N(**không đếm được**)/ N(**đếm được số nhiều**)
- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + N
- Ngoại động từ + N/ Tân ngữ (ở dạng chủ động)
- Each + N(**đếm được số ít**)

Lưu ý: Đã là danh từ đếm được số ít thì bắt buộc phải có 1 trong 3 mạo từ “a/an/the” đứng đằng trước.

### ❖ Mẹo về danh từ ghép

Các danh từ ghép hay gặp trong bài thi TOEIC:

#### a. Noun – Noun

- Customer satisfaction: sự hài lòng khách hàng (= client satisfaction)
- Advertising company: công ty quảng cáo
- Application form: đơn xin việc
- Performance evaluation: bản đánh giá hiệu suất làm việc
- Assembly line: dây chuyền lắp ráp
- Company policy: chính sách công ty
- Information desk: bàn thông tin, bàn tiếp tân
- Membership fee: phí hội viên
- Staff productivity: năng suất nhân viên
- Delivery company: công ty vận chuyển
- Attendance record: phiếu điểm danh, tờ điểm danh
- Work schedule: lịch làm việc
- Registration instruction: bản hướng dẫn đăng ký

– Service desk: bàn phục vụ

**b. Nouns – Noun**

– Sales department: phòng kinh doanh

– Sales force: lực lượng bán hàng, bộ phận bán hàng

– Sales manager: giám đốc bán hàng, giám đốc kinh doanh

– Sales target: mục tiêu bán hàng

– Savings account: tài khoản tiết kiệm

– Sports complex: khu phức hợp thể thao

– Overseas trip: chuyến công tác nước ngoài

**II. Mẹo về tính từ**

– Đứng giữa mạo từ và danh từ: A/ an/ the + **adj** + N

– Đứng giữ các từ chỉ số lượng và danh từ:

A number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + **adj** + N

– Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + **adj** + N

– Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + most + **adj(dài)** + N

– The most + **adj(dài)** + N

– No + **adj** + N

– This, that, these, those + **adj** + N

– Become + **adj**/ N

❖ Lưu ý: Có 3 dạng tính từ

– Tính từ thường: useful, beautiful, special, handsome ...

– Ved/ V<sub>II</sub>: mang hàm nghĩa bị động, chịu sự tác động từ bên ngoài

Example: interested, inspired

– Ving: chỉ bản chất

Example: interesting

**III. Mẹo về trạng từ**

**a. Cấu tạo trạng từ: adj + ly**

Example: usefully, extremely ...

– Chú ý: Nếu trong 1 câu hỏi về từ loại mà ta thấy có đáp án dạng “A+ly” và đáp án khác có dạng “A” thì A chính là tính từ và “A + ly” là trạng từ.

**b. Các cặp trạng từ hay bắt gặp trong bài thi TOEIC**

Hard – hardly (chăm chỉ - hiếm khi)

Late – lately (muộn – gần đây)

c. Mẹo chung về trạng từ

– Be + **adv** + V<sub>ing</sub>

– Be + **adv** + Ved/ V<sub>II</sub>

– Trợ động từ khuyết thiếu (can, could, may, might, shall, should, will, would, must) + **adv** + V

– Trợ động từ khuyết + **adv** + be + Ved/ V<sub>II</sub>

– Trợ động từ khuyết + be + **adv** + Ved/ V<sub>II</sub>

– Be + **adv** + adj

– Have, has, had + **adv** + Ved/ V<sub>II</sub>

– Đứng đầu câu, trước dấu phẩy để bổ sung nghĩa cho cả câu

**Adv**, S + V

– A/ an/ the/ a number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + **adv** + adj + N

**IV. Mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ**

a. Chia động từ số ít (**is/ was/ has/ Vs,es**) khi chủ ngữ là:

– Danh từ đếm được số ít

– Danh từ không đếm được

– One of the + N(đếm được số nhiều)

– Danh động từ (V<sub>ing</sub>)

– Đại từ bất định

– Each, every + N(đếm được số ít)

– The number of + N(đếm được số nhiều)

– Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + N(không đếm được)

– Ngôi thứ 3 số ít: he/ she/ it

b. Chia động từ số nhiều (**are/ were/ have/ V**) khi chủ ngữ là:

– Danh từ đếm được số nhiều

– The + adj (đại diện cho nhóm người, tầng lớp người)

– A number of + N(đếm được số nhiều)

– A and B

– Both A and B

– few, a few, many, several, several of, a variety of + N(đếm được số nhiều)

-Ngôi thứ hai: you/ we/ they

**c. Dạng đặc biệt**

-Some, some of, a lot of, lots of, all + N(không đếm được) => chia động từ dạng số ít.

-Some, some of, a lot of, lots of, all + N(đếm được số nhiều) => chia động từ dạng số nhiều.

-A + giới từ + B => chia động từ theo A.

-Either A or B, Neither A nor B => chia động từ theo B.

**V. Mẹo về mệnh đề quan hệ**

-N(người) + **who** + V

-N(người) + **whose** + N(sở hữu của danh từ chỉ người)

-N(vật) + **which** + V/ clause

-S + V, **which** + V(số ít)

**VI. Mẹo về rút gọn mệnh đề chung chủ ngữ**

Đây là dạng rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Đối với dạng này bạn sẽ thấy Ving hoặc Ved/ V<sub>II</sub> đứng ở đầu câu, và ở giữa câu sẽ có dấu phẩy ( , ). Mục đích của dạng này là để kết hợp 2 câu đơn chung chủ ngữ thành một câu ghép.

**a. Dạng chủ động**

Example: I saw my girlfriend kissing a strange guy yesterday. I felt my heart broken.

(Tôi đã thấy bạn gái mình hôn một gã lạ mặt ngày hôm qua. Tôi cảm thấy trái tim mình tan nát)

= Seeing my girlfriend kissing a strange guy yesterday, I felt my heart broken.

**b. Dạng bị động**

Example: That restaurant is located near Guom Lake. That restaurant is my favorite place.

(Nhà hàng đó được đặt gần hồ Guom. Nhà hàng đó là địa điểm yêu thích của tôi)

= Located near Guom Lake, that restaurant is my favorite place.

**VII. Mẹo về câu điều kiện + dạng rút gọn câu điều kiện**

Có 4 dạng câu điều kiện trong bài thi TOEIC

**a. Câu điều kiện loại 0**

-If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + V2 (hiện tại đơn)

Example: If you are able to finish this task by this afternoon, you are clever.

(nếu bạn có thể hoàn thành xong nhiệm vụ này trước buổi chiều, chứng tỏ bạn là

người thông minh)

b. Câu điều kiện loại 1

-If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + will/ can + V2 (nguyên thể)

Example: If it does not rain, I will go shopping.

(nếu trời không mưa, tôi sẽ đi mua sắm)

c. Câu điều kiện loại 2

Công thức 1: If + S1 + were + ..., S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her.

(nếu tôi mà là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy)

❖ Lưu ý: Dạng rút gọn

-Were + S1 + ..., S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her.

= Were I you, I would marry her.

Công thức 2: If + S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous.

(nếu con chó của tôi mà biết nói tiếng người thì nó sẽ trở nên nổi tiếng)

❖ Lưu ý: Dạng rút gọn

-Were + S1 + to V (của V1), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous.

= Were my dog to know how to speak human language, he would become famous.

d. Câu điều kiện loại 3

-If + S1 + had + Ved/ V<sub>II</sub>, S2 + would/ could + have + Ved/ V<sub>II</sub>

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test.

(nếu bạn mà giúp tôi ngày hôm qua thì tôi đã có thể qua bài kiểm tra rồi)

❖ Lưu ý: Dạng rút gọn

-Had + S1 + Ved/ V<sub>II</sub>, S2 + would/ could + have + Ved/ V<sub>II</sub>

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test.

= Had you helped me yesterday, I could have passed the test.

## VIII. Mẹo về dạng so sánh

### 1. So sánh bằng

Công thức: S1 + be + as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp “as ... as”

## 2. So sánh không bằng

Công thức: S1 + be + not as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + not + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp “**not as ... as**”

## 3. So sánh hơn

Công thức 1:

S1 + be + adj(ngắn) + “er” + than + S2

S2 + V + adv(ngắn) + “er” + than + S2

Công thức 2:

S1 + be + more + adj(dài) + than + S2

S1 + V + more + adv(dài) + than + S2

Mẹo: **more, than, er**

❖ Lưu ý 1: Các từ “much, far, a lot, a little” thường hay xuất hiện trước dạng so sánh hơn nhằm nhấn mạnh về mức độ so sánh

Example: John is much more handsome than his brother.

(John đẹp trai hơn nhiều anh trai của anh ta)

❖ Lưu ý 2: Các dạng so sánh hơn đặc biệt

a. Dạng so sánh hơn dùng với danh từ

Công thức: S1 + V + more + N + than + S2

Example: I have more money than you.

(Tôi có nhiều tiền hơn bạn)

b. So sánh hơn có chứa “the”

Công thức 1: The + so sánh hơn, the + so sánh hơn (càng làm sao thì càng làm sao)

Example: The closer you live to a city, the more expensive your life will be.

(bạn càng sống gần một thành phố thì cuộc sống của bạn sẽ càng đắt đỏ)

Công thức 2: Of the two + N(đếm được số nhiều), S + be/ V + the + so sánh hơn

Example: Of the two candidates, John is the better person.

(Trong hai ứng viên, John là người tốt hơn)

## 4. So sánh nhất (trong TOEIC hay hỏi về so sánh nhất của tính từ)

Công thức 1: S + be + the + adj(ngắn) + est

Công thức 2: S + be + the most + adj(dài)

Mẹo: **the, most, est**

❖ Lưu ý chung: Dạng so sánh bất quy tắc

– Good/ well – better – the best

– Bad/ ill – worse – the worst

- Many/ much – more – the most
- Little – less – the least